UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 93/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ I NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	**TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**397.312**	**363.654**	**91,5%**	**100,8%**
I	Thu cân đối NSNN	146.342	43.176	29,5%	100,8%
1	*Thu nội địa*	*146.342*	*43.176*	*29,5%*	*186,4%*
2	*Thu viện trợ*	-	-		
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	73.607		
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	239.760	207.633	86,6%	117,7%
IV	Nguồn CCTL đơn vị tự đảm bảo	1.270	-		
V	Thu của đơn vị sự nghiệp (đảm bảo hoạt động chi TX)	1.787			100,0%
VI	Thu bổ sung ngân sách xã	8.153	39.238		132,1%
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**397.312**	**159.668**	**40,2%**	**131,9%**
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	389.159	117.998	30,3%	131,4%
1	*Chi đầu tư phát triển*	*49.790*	*51.581*	*103,6%*	*207,4%*
2	*Chi thường xuyên*	*331.659*	*66.417*	*20,0%*	*105,2%*
3	*Dự phòng ngân sách*	*7.710*	-		*0,0%*
II	*Chi tạm ứng*		*1.016*		*576,3%*
III	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh	8.153	1.416		467,8%
IV	Chi bổ sung ngân sách xã		39.238		132,1%

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 94/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I	So sánh ước thực hiện	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**				
I	**Thu nội địa**	**183.000**	**43.170**	**23,6%**	**177,53%**
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	84.200	15.604	18,5%	40,56%
1.1	*Thuế GTGT*	*75.585*	*13.395*	*17,7%*	*39,33%*
1.2	*Thuế TNDN*	*4.400*	*1.071*	*24,3%*	*56,38%*
1.3	*Thuế TTĐB, hàng hóa dịch vụ trong nước*	*55*	*10*	*18,2%*	*97,53%*
1.4	*Thuế Tài nguyên*	*4.160*	*1.067*	*25,6%*	*59,49%*
1.5	*Thu khác ngoài quốc doanh*		*61*		*8,60%*
2	Thuế thu nhập cá nhân	25.500	5.161	*20,2%*	100,62%
3	Thuế bảo vệ môi trường				
4	Lệ phí trước bạ	16.000	1.792	11,2%	64,51%
5	Thu phí, lệ phí	4.150	1.701	41,0%	105,93%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		8		28,78%
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	350	51	14,6%	47,56%
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.200	224	10,2%	67993,66%
9	Thu tiền sử dụng đất	41.100	15.535	37,8%	185,92%
10	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
13	Thu khác ngân sách	9.300	1.918	20,6%	152,97%
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	200			

15	Thu khác tại xã		1.176		145,48%
II	**Thu viện trợ**				
B	**THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**	**8.420**	**1.074**	**12,8%**	**45,90%**
1	Từ các khoản thu phân chia	8.420	1.074	12,8%	45,90%
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%				

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 95/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ I NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**399.207**	**159.668**	**40,0%**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**390.238**	**119.013**	**30,5%**	**131,4%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**49.790**	**51.581**	**103,6%**	**386,0%**
1	Nguồn vốn XDCB tập trung	12.600	6.609	52,5%	
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	28.770		0,0%	
3	Chi đầu tư phát triển quỹ đất	8.220		0,0%	
4	Chi từ nguồn thu khác theo NĐ 167	200		0,0%	
II	**Chi thường xuyên**	**332.738**	**66.416**	20,0%	**158,6%**
	Trong đó:				
1	Chi an ninh	1.300			
2	Chi quốc phòng	4.200	563	13,4%	92,6%
3	Đặc thù huyện biên giới	600			
4	Chi giáo dục	227.838	45.768	20,1%	155,3%
5	Chi sự nghiệp đào tạo (TT.BDCT + SVTN)	1.079			
6	Chi khoa học công nghệ	400			
7	Chi văn hóa thông tin	783	156	19,9%	111,5%
8	Chi phát thanh truyền hình	662	115	17,4%	142,8%
9	Chi thể dục thể thao	659	117	17,8%	121,4%
10	Chi bảo đảm xã hội	19.597	8.695	44,4%	136,3%
11	Chi sự nghiệp kinh tế	35.356	3.805	10,8%	1066,8%
12	Chi sự nghiệp môi trường	4.082	14	0,3%	100,6%
13	Chi sự nghiệp y tế	1.900		0,0%	
14	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	32.605	6.957	21,3%	154,4%
15	Chi khác ngân sách	1.677	226	13,5%	157,7%
16	Chi SN công lập (TTPT quỹ đất)	-			
17	Chi cộng tác viên làm công tác thu thập xử lý thông tin…	-			
III	**Dự phòng ngân sách**	**7.710**			
IV	**Chi tạm ứng**		**1.016**		**576,3%**
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**8.969**	**1.417**	15,8%	**467,8%**
I	**Bổ sung mục tiêu đầu năm**	**8.153**	**605**	7,4%	**281,4%**
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù biên giới	1.440			
2	Kinh phí hoạt động Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	2.490	435	17,5%	202,2%
3	Kinh phí hoạt động Trung tâm Phát triển quỹ đất	723	*170*	23,5%	
4	Hỗ trợ kinh phí phần mềm quản lý các trường học	1.000	-		
5	Hỗ trợ kinh phí phát triển đô thị	2.000			
	Giao BS cho Ban QLDA (mở rộng vòng xoay tại QĐ 138)		-		
6	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT cho Ban ATGT cấp huyện, cấp xã (500 triệu đồng/huyện; 25 triệu đồng/xã)	500	812	162,4%	
II	**Bổ sung mục tiêu trong năm**	**816**	812	99,5%	
1	KP tết Nguyên đán Canh Tý 2020	816			
C	**CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ**	**67.073**	**39.238**	58,5%	**211,4%**